

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**



TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính

Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

0011
CÔNG
T
KIỂM
ĐE
VIỆ
VH P

AVL S.D.A
H
★
TH

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Lan	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Mạnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Tuấn Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 338/GUQ – PVChem
ngày 25 tháng 3 năm 2026)

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0301 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.823.515.570.585	2.664.373.763.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	237.373.503.412	190.820.232.706
1. Tiền	111		197.677.640.399	155.794.383.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.695.863.013	35.025.849.462
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	216.724.064.585	235.794.231.770
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		216.724.064.585	235.794.231.770
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.875.320.580.906	1.741.276.079.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.710.031.893.918	1.628.115.678.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	93.106.573.116	79.326.369.271
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	117.981.079.769	76.507.005.206
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(45.798.965.897)	(42.672.973.692)
IV. Hàng tồn kho	140	11	481.090.611.865	482.487.184.831
1. Hàng tồn kho	141		540.067.390.686	541.420.004.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(58.976.778.821)	(58.932.819.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.006.809.817	13.996.034.513
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.184.684.719	4.056.227.254
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.356.320.074	9.723.203.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	465.805.024	216.604.184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.642.396.256	161.565.564.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.884.814.101	9.526.938.759
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	7.884.814.101	9.526.938.759
II. Tài sản cố định	220		63.354.257.879	62.084.285.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	58.547.368.197	57.148.244.947
- Nguyên giá	222		301.515.008.708	292.800.828.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.967.640.511)	(235.652.583.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.806.889.682	4.936.040.894
- Nguyên giá	228		9.191.342.758	9.191.342.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.384.453.076)	(4.255.301.864)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	54.390.620.556	56.821.267.290
- Nguyên giá	241		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(97.485.468.129)	(95.054.821.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.172.074.975	3.043.294.187
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.172.074.975	3.043.294.187
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6	(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
V. Tài sản dài hạn khác	270		30.840.628.745	30.089.778.291
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.830.352.060	2.610.289.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	28.010.276.685	27.479.488.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.982.157.966.841	2.825.939.327.541

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.904.982.803.170	1.756.015.386.172
I. Nợ ngắn hạn	310		1.891.295.898.614	1.742.371.917.039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	552.875.490.956	596.288.560.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	153.465.416.822	155.163.369.461
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		16.941.729.689	1.374.429.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	26.227.177.863	34.552.681.434
5. Phải trả người lao động	315		37.397.429.420	40.192.725.638
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	176.368.518.283	148.662.305.617
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	14.788.625.634	13.008.506.763
8. Vay ngắn hạn	321	21	893.472.634.654	742.782.600.922
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	10.935.969.888	8.148.969.888
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.822.905.405	2.197.767.204
II. Nợ dài hạn	330		13.686.904.556	13.643.469.133
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	12.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.553.931.176	2.603.495.753
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	11.132.973.380	11.027.973.380
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.077.175.163.671	1.069.923.941.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.146.601.778	56.913.907.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.885.900.613	50.789.175.082
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		37.572.547.457	(25.926.282.312)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		7.313.353.156	76.715.457.394
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		120.796.302.226	107.874.499.934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.982.157.966.841	2.825.939.327.541


Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng




Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.143.922.260.254	2.066.934.796.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	731.032.065	1.402.362.351
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.143.191.228.189	2.065.532.433.723
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.938.540.383.843	1.927.868.536.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		204.650.844.346	137.663.896.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	10.492.037.308	10.972.822.116
7. Chi phí tài chính	23	30	27.917.079.255	9.031.435.738
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		22.660.795.555	6.514.459.009
8. Chi phí bán hàng	25	31	29.970.445.907	23.372.384.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	115.884.536.977	93.228.916.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		41.370.819.515	23.003.981.465
11. Thu nhập khác	31		431.582.472	3.345.538.605
12. Chi phí khác	32		4.438.125.908	2.199.312.850
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.006.543.436)	1.146.225.755
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.364.276.079	24.150.207.220
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16.578.813.766	9.838.936.394
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		26.294.020	(1.113.977.131)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.759.168.293	15.425.247.957
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.313.353.156	7.756.384.552
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.445.815.137	7.668.863.405
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	23	14


Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng




Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.364.276.079	24.150.207.220
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.943.684.515	10.354.311.916
Các khoản dự phòng	03	6.049.951.377	(4.139.925.422)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	47.575.972	321.095.464
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(10.184.109.234)	(9.855.594.410)
Chi phí đi vay	06	22.660.795.555	6.514.459.009
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.882.174.264	27.344.553.777
Tăng các khoản phải thu	09	(129.832.057.483)	(284.332.699.753)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.352.613.794	(29.243.347.330)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.682.324.981)	101.892.744.616
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(1.348.520.063)	(1.949.163.925)
Chi phí đi vay đã trả	14	(26.454.911.877)	(5.688.054.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.044.882.314)	(8.186.356.499)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.042.060.941)	(4.251.078.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(136.169.969.601)	(204.413.401.545)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.802.410.061)	(3.490.337.232)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(236.650.000.000)	(255.834.328.470)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	253.000.000.000	190.380.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.795.710.700	10.731.371.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.534.209.730	(58.213.294.702)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.487.410.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	840.904.070.830	434.113.716.848
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(690.214.037.098)	(394.929.124.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	166.177.443.732	39.184.592.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	46.541.683.861	(223.442.104.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.820.232.706	420.927.811.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.586.845	87.941.248
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	237.373.503.412	197.573.649.043


 Bùi Việt Hoàng
 Người lập biểu


 Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng


 Bùi Tuấn Ngọc
 Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0103009579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 29 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 398 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép;

- Kinh doanh kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Loại trừ kinh doanh vàng, bạc và kim loại quý khác); và
- Kinh doanh nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có địa chỉ đăng ký kinh doanh và văn phòng trụ sở tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS) (i)	Số 35 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)	Tầng 12 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT) (ii)	Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
(i)	Ngày 27 tháng 5 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thông qua Nghị quyết số 699/NQ-PVChem về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan.	
(ii)	Ngày 30 tháng 7 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thông qua Nghị quyết số 1103/NQ-PVChem về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT).	

Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục để chấm dứt hoạt động của hai Chi nhánh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	TP. Hồ Chí Minh	100	100	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
2.	Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
3.	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
4.	Công ty TNHH PVChem - CS	TP. Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
5.	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
6.	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (*)	Lào	38,61	30	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (gọi chung là các “công ty con”) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5 - 25
Quyền sử dụng đất	40

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao/phân bổ giá trị của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa định kỳ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng phải trả khác. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quý đầu tư phát triển

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	216.724.064.585	216.724.064.585	-	235.794.231.770	235.794.231.770	-
	216.724.064.585	216.724.064.585	-	235.794.231.770	235.794.231.770	-

(i) Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội	111.518.123.288	91.308.863.014
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	25.457.958.904	10.143.671.233
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hội Sở	24.509.572.601	10.300.767.123
Khác	55.238.409.792	124.040.930.400
	216.724.064.585	235.794.231.770

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 2,4%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm đến 7,5 %/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 8.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.600.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (“MBV”) (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương). Thực hiện theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) (Ngân hàng có vốn nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã dùng một số hợp đồng tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND		VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.224.153.535.973	(21.401.239.399)	989.825.612.050	(21.136.371.878)
Công ty Cổ phần Stavian hoá chất	360.094.370.114	-	523.324.217.491	-
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	467.526.685.154	-	309.406.164.768	-
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	144.955.216.153	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	251.577.264.552	(21.401.239.399)	157.095.229.791	(21.136.371.878)
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	485.878.357.945	(6.417.678.580)	638.290.066.518	(7.727.202.646)
(Chi tiết tại thuyết minh số 34)				
	1.710.031.893.918	(27.818.917.979)	1.628.115.678.568	(28.863.574.524)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thể chấp một số quyền đòi nợ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND		VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	83.663.057.543	(9.208.773.446)	70.555.094.799	(5.038.124.696)
Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam	50.547.780.000	(4.170.648.750)	38.954.606.250	-
Khác	33.115.277.543	(5.038.124.696)	31.600.488.549	(5.038.124.696)
b. Trả trước cho các bên liên quan	9.443.515.573	(8.771.274.472)	8.771.274.472	(8.771.274.472)
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)				
	93.106.573.116	(17.980.047.918)	79.326.369.271	(13.809.399.168)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	62.933.069.722	-	47.633.087.919	-
Tạm ứng	3.293.720.336	-	4.734.215.326	-
Phải thu khác	51.754.289.711	-	24.139.701.961	-
	117.981.079.769	-	76.507.005.206	-
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	12.237.181.519	-	3.975.899.311	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.884.814.101	-	9.526.938.759	-
	7.884.814.101	-	9.526.938.759	-

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
				VND			VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		29.893.895.421	2.074.977.442	(27.818.917.979)		31.383.672.040	2.520.097.516
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ	2 năm -	5.567.000.000	1.670.100.000	(3.896.900.000)	2 năm -	6.240.154.192	(4.138.846.258)
Xuất nhập khẩu Hoàng Phát	3 năm				3 năm		2.101.307.934
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	6.209.044.462	-	(6.209.044.462)	> 3 năm	6.209.044.462	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ	> 3 năm	4.839.488.314	-	(4.839.488.314)	> 3 năm	4.839.488.314	-
Dầu khí Phúc An							(4.839.488.314)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	-	(2.838.995.257)	> 3 năm	2.838.995.257	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	-	(2.737.079.920)	> 3 năm	2.737.079.920	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	-	(1.745.273.640)	> 3 năm	1.745.273.640	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	> 3 năm	1.395.178.022	-	(1.395.178.022)	> 3 năm	1.395.178.022	-
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 & 106/10	> 3 năm	-	-	-	> 3 năm	1.305.575.110	-
Các đối tượng khác							(1.305.575.110)
	6 tháng - 3 năm	4.561.835.806	404.877.442	(4.156.958.364)	6 tháng - 3 năm	4.072.883.123	418.789.582
Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.698.679.168	31.718.631.250	(17.980.047.918)		13.809.399.168	-
Công ty Cổ phần Bio Farm Việt Nam	> 6 tháng	35.889.280.000	31.718.631.250	(4.170.648.750)	> 6 tháng	-	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	8.771.274.472	-	(8.771.274.472)	> 3 năm	8.771.274.472	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	-	(2.005.169.290)	> 3 năm	2.005.169.290	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	-	(1.782.116.825)	> 3 năm	1.782.116.825	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.250.838.581	-	(1.250.838.581)	> 3 năm	1.250.838.581	-
		79.592.574.589	33.793.608.692	(45.798.965.897)		45.193.071.208	2.520.097.516
							(42.672.973.692)

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	59.303.608.674	-	23.942.242.694	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.041.675.024	(127.022.307)	14.431.096.633	(127.022.307)
Công cụ, dụng cụ	1.830.261.962	(174.995.741)	1.828.368.266	(174.995.741)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.009.843.499	-	69.443.034.569	-
Sản phẩm	15.925.455.344	-	3.494.464.237	-
Hàng hoá	239.144.745.116	(58.674.760.773)	298.612.937.856	(58.630.801.601)
Hàng gửi bán	149.811.801.067	-	129.667.860.225	-
	540.067.390.686	(58.976.778.821)	541.420.004.480	(58.932.819.649)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 43.959.172 VND (kỳ trước: hoàn nhập 892.526.321 VND) trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Giá trị hàng gửi bán phản ánh giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu Tổng Công ty đã xuất bán ra các gian khoan của khách hàng nhưng chưa sử dụng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	62.408.552.672	184.098.800.971	3.075.067.547	25.218.900.754	17.999.506.119	292.800.828.063
Mua trong kỳ	841.866.944	2.104.153.576	106.666.666	6.730.322.633	-	9.783.009.819
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.068.829.174)	-	(1.068.829.174)
Số dư cuối kỳ	63.250.419.616	186.202.954.547	3.181.734.213	30.880.394.213	17.999.506.119	301.515.008.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	48.895.568.316	156.170.626.277	2.043.160.114	17.618.285.289	10.924.943.120	235.652.583.116
Khấu hao trong kỳ	664.170.419	5.359.821.870	116.676.012	1.047.013.442	1.196.204.826	8.383.886.569
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.068.829.174)	-	(1.068.829.174)
Số dư cuối kỳ	49.559.738.735	161.530.448.147	2.159.836.126	17.596.469.557	12.121.147.946	242.967.640.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	13.512.984.356	27.928.174.694	1.031.907.433	7.600.615.465	7.074.562.999	57.148.244.947
Tại ngày cuối kỳ	13.690.680.881	24.672.506.400	1.021.898.087	13.283.924.656	5.878.358.173	58.547.368.197

Danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Hệ thống TB Scandlet làm sạch bồn bể, kho chứa dầu nổi ngoài khơi, tàu chở dầu	80.470.207.789
	80.470.207.789

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 130.975.799.135 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 132.227.466.356 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.189.231.696	3.002.111.062	9.191.342.758
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.189.231.696	3.002.111.062	9.191.342.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.402.731.614	2.852.570.250	4.255.301.864
Khấu hao trong kỳ	94.685.646	34.465.566	129.151.212
Số dư cuối kỳ	1.497.417.260	2.887.035.816	4.384.453.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.786.500.082	149.540.812	4.936.040.894
Tại ngày cuối kỳ	4.691.814.436	115.075.246	4.806.889.682

Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Quyền thuê đất tại khu công nghiệp Nghi Sơn, Thanh Hóa	3.256.036.110
Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất	2.933.195.586
Cộng	6.189.231.696

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.749.122.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.749.122.062 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	86.502.378.334	8.552.443.061	95.054.821.395
Trích khấu hao trong kỳ	2.122.427.346	308.219.388	2.430.646.734
Số dư cuối kỳ	88.624.805.680	8.860.662.449	97.485.468.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	40.716.159.327	16.105.107.963	56.821.267.290
Tại ngày cuối kỳ	38.593.731.981	15.796.888.575	54.390.620.556

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

Tên bất động sản đầu tư	Nguyên giá VND
Bất động sản đầu tư đang hiện hữu	
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cái Mép	24.657.551.024
Xưởng sản xuất Silica và xi măng G	21.345.948.626
Dây chuyền xi măng G	17.945.844.582
Cộng	63.949.344.232

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.685.714.968 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	9.846.676.484	59.743.232.944	60.102.863.299	9.487.046.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.817.794.596	16.578.813.766	25.044.882.314	13.351.726.048
Thuế thu nhập cá nhân	2.419.468.706	14.519.654.262	14.016.522.408	2.922.600.560
Các loại thuế, phí khác	252.137.464	7.419.281.068	7.671.418.430	102
	34.336.077.250	98.260.982.040	106.835.686.451	25.761.372.839
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	216.604.184			465.805.024
Thuế và các khoản phải nộp	34.552.681.434			26.227.177.863

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	7.440.920.070	5.481.629.517
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.457.062.440	9.179.413.804
Lợi nhuận chưa thực hiện	249.138.725	117.545.406
Các khoản khác	10.863.155.450	12.700.900.102
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.010.276.685	27.479.488.829

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	465.926.307.271	457.964.413.629
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	77.861.775.027	-
Oilfield International Equipment and Supplies FZE	44.400.991.641	33.529.853.402
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	36.555.815.869	73.009.774.181
Công ty Cổ phần Thuận Đức	18.858.852.000	51.894.632.880
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Hutaco	16.893.173.984	33.501.807.538
Khác	271.355.698.750	266.028.345.628
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	86.949.183.685	138.324.146.794
	552.875.490.956	596.288.560.423

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là bên liên quan	135.629.512.449	146.158.385.665
Văn phòng điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-01/05)	24.042.820.394	24.073.957.302
Văn phòng điều hành Zarubezhneft EP Vietnam B.V. tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Lô 11/2	22.629.853.603	22.660.130.196
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành Phố Hồ Chí Minh	-	22.283.332.669
Khác	88.956.838.452	77.140.965.498
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	17.835.904.373	9.004.983.796
	153.465.416.822	155.163.369.461

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả về mua ngoài	97.371.214.098	78.470.066.413
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	51.713.095.696	45.005.322.941
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	13.326.999.615	13.494.039.792
Lãi vay phải trả	10.487.418.148	5.619.334.078
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	3.469.790.726	6.073.542.393
	176.368.518.283	148.662.305.617

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
Kinh phí công đoàn	419.119.144	349.184.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.369.506.490	12.659.322.634
	14.788.625.634	13.008.506.763

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng Giảm	VND Giá trị
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	180.320.620.419	179.875.872.949	222.056.785.554
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (ii)	-	131.089.417.700	131.089.417.700
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính (iii)	-	219.890.530.496	127.321.218.602
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iv)	174.791.420.356	109.924.927.239	101.760.253.339
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (v)	-	161.542.707.100	149.996.767.620
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (vi)	25.320.856.210	184.381.093.039	99.701.949.249
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vii)	-	23.293.995.890	23.293.995.890
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (viii)	3.533.627.635	40.170.024.444	19.756.118.913
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (ix)	5.097.650.120	18.788.022.127	13.327.276.407
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (x)	349.354.628.942	-	5.168.851.380
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	4.363.797.240	16.744.936.256	-
	742.782.600.922	1.085.701.527.240	893.472.634.654

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 1043136.26 ngày 15 tháng 6 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 300 tỷ VND theo hình thức L/C và cho vay ngắn hạn dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi Quyền đòi nợ/khoản phải thu từ đối tác đầu ra là Công ty CP Stavian Hóa Chất và Công ty Cổ phần Kim Loại Công nghiệp Stavian và cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 0509.25/VIB-PVCHM.CS ngày 06/06/2026, số tiền là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay của các khoản vay là 106 ngày đến 273 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay từ 6,10%/năm đến 8,75%/năm.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 1014530.26 ngày 06 tháng 3 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 300 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 068300626201 ngày 30 tháng 6 năm 2026, số tiền là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay của khoản vay là 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay trong năm là 8,75%/năm.

IN/ TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVB) – Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng số 3/2026/HĐTD/PVB-KHDNL-HNI ngày 31 tháng 3 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 600 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Hợp đồng số 4/2026/HĐBĐ/PVB-KHDNL-HNI ngày 13 tháng 3 năm 2026. Thời hạn vay của các khoản vay là 41 đến 92 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay trong năm từ 10% đến 11%/năm.

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương (VCB) – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 60/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30 tháng 10 năm 2025 và Hợp đồng tín dụng số 26/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 15 tháng 5 năm 2026 với tổng hạn mức cho vay là 420 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 8.000.000.000 VND và hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh. Thời hạn vay của các khoản vay là 18 đến 274 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay trong năm từ 6,6%/năm đến 8,30%/năm.

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB) – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 38938.26.054.6564300.ID ngày 25 tháng 03 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 350 tỷ VND và hợp đồng tín dụng số 400399.26.06.37749836.ID ngày 07 tháng 05 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 250 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được đảm bảo quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán số 417-2026/PVCHEM-CS-SIM-12A ngày 19/06/2026 với CTCP Kim loại công nghiệp Stavian và quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp số 400455.26.068.37749836.BD ngày 07 tháng 5 năm 2026. Thời hạn vay của các khoản vay là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 8,5%/năm đến 8,8%/năm.

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) – Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 044/2025-HĐCVHM/NHCT948-PVCHEMCS ngày 08 tháng 10 năm 2025 với khoản cho vay theo hạn mức 100 tỷ VND theo hình thức L/C và cho vay ngắn hạn dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được đảm bảo bởi Quyền đòi nợ phát sinh từ quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ hợp đồng tín dụng trên theo hợp đồng thế chấp số 047/2025/HĐBĐ/NHCT948 ngày 08 tháng 10 năm 2025 và cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 948/2025/33659 ngày 13 tháng 10 năm 2025, số tiền là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay của các khoản vay là 122 ngày đến 181 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 7,70%/năm đến 8,36%/năm.

(vii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 112-00063805.09356/2026/HĐTDHM ngày 12 tháng 06 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 500 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản bảo đảm theo điều khoản hợp đồng. Thời hạn vay của khoản vay là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm là 7,9%/năm.

- (viii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2025/HĐCTD/DMCMN-VCB ngày 30 tháng 09 năm 2025 với giới hạn cấp tín dụng là 55 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay đảm bảo bởi hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Tổng Công ty với tổng giá trị tối thiểu là 20.000.000.000 VND và cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 04-2024/HĐTG/DMCMN-VCBVT ngày 30 tháng 8 năm 2024, số tiền là 150.000.000 VND. Thời hạn vay của các khoản vay là 4 tháng 8 kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 6,5%/năm đến 8,7%/năm.
- (ix) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 059/2026-HĐCVHM/NHCT14234-PVCHEMTECH ngày 10 tháng 04 năm 2026 với giới hạn cấp tín dụng là 40 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bởi cầm cố hợp đồng tiền gửi số 142/2026/6549 ngày 20 tháng 4 năm 2026, số tiền là 2.000.000.000 VND. Thời hạn vay của các khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 7,5%/năm đến 8,4%/năm.
- (x) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Sở Giao dịch 3 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2026/2436791/HĐTDHM ngày 15 tháng 06 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 350 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi Quyền đòi nợ phát sinh từ quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay của các khoản vay từ 33 ngày đến 245 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 5,7%/năm đến 6,5%/năm.



22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Dự phòng sử dụng VND	Số cuối kỳ VND
a. Ngắn hạn				
Dự phòng phạt chậm thanh toán	3.070.000.000	5.507.000.000	-	8.577.000.000
Dự phòng khác	5.078.969.888	-	(2.720.000.000)	2.358.969.888
	8.148.969.888	5.507.000.000	(2.720.000.000)	10.935.969.888
b. Dài hạn				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.027.973.380	105.000.000	-	11.132.973.380
	11.027.973.380	105.000.000	-	11.132.973.380

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025										
Số dư đầu kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.756.384.552	15.425.246.957			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.401.681.555)	(4.463.116.450)			
Khác	-	-	-	-	-	(459.686.043)	(75.964.387)			
Số dư cuối kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	25.077.206.232	112.173.003.936	1.048.510.476.521			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026										
Số dư đầu kỳ này	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	50.789.175.082	107.874.499.934	1.069.923.941.369			
Tăng vốn trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	15.487.410.000	15.487.410.000			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.313.353.156	20.759.168.293			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	232.694.479	-	(232.694.479)	-	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(13.223.076.297)	(444.122.845)	(13.667.199.142)			
Chia lợi nhuận tại công ty con (iii)	-	-	-	-	-	(15.567.300.000)	(15.567.300.000)			
Khác	-	-	-	-	-	239.143.151	239.143.151			
Số dư cuối năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	57.146.601.778	2.672.747.436	44.885.900.613	120.796.302.226	1.077.175.163.671			

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) số 279/NQ-ĐHĐCĐ-DMCS ngày 14 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện chào bán 3.500.000 cổ phiếu, tương đương với 35.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu và hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành việc chào bán.
- (ii) Trích lập các quỹ và chia cổ tức, lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con trong năm 2026.
- (iii) Trong kỳ, Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) quyết định phân phối lợi nhuận cho các thành viên góp vốn. Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chỉ trả lợi nhuận.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.194.463	81.194.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.194.463	81.194.463

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND, tổng số cổ phiếu là 81.194.463 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các đối tượng khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	129.973,34	439.829,83

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh hóa phẩm và các dịch vụ liên quan. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.800.566.374.614	1.899.434.175.443
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.355.885.640	167.500.620.631
	3.143.922.260.254	2.066.934.796.074
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	622.904.968	300.000.000
Giảm giá hàng bán	108.127.097	1.102.362.351
	731.032.065	1.402.362.351
Trong đó		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.171.904.506.592	741.099.296.393

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.618.183.536.863	1.778.122.417.641
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	320.312.887.808	150.638.645.512
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.959.172	(892.526.321)
	2.938.540.383.843	1.927.868.536.832

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.412.631.995	18.144.506.462
Chi phí nhân công	95.005.295.863	81.676.943.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.943.684.515	10.354.311.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.517.790.002	227.202.228.793
Chi phí khác bằng tiền	55.979.959.045	42.718.702.382
Giá vốn thương mại	2.437.536.005.307	1.664.373.145.959
	3.084.395.366.727	2.044.469.838.636

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.310.153.877	9.602.690.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.181.883.431	1.370.074.594
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	57.222
	10.492.037.308	10.972.822.116

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	22.660.795.555	6.514.459.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.022.031.250	968.454.189
Chi phí tài chính khác	4.234.252.450	1.548.522.540
	27.917.079.255	9.031.435.738

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	53.304.341.386	46.999.442.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.859.467	1.178.803.104
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	3.206.212.205	(232.156.466)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.570.952.151	23.393.188.174
Chi phí bằng tiền khác	25.780.171.768	21.889.639.888
	115.884.536.977	93.228.916.883
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.130.471.631	5.565.690.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.917.772	302.380.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.790.999.772	10.190.605.335
Chi phí khác bằng tiền	5.769.056.732	7.313.709.061
	29.970.445.907	23.372.384.921

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.313.353.156	7.756.384.552
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*) (VND)	(5.445.200.000)	(6.611.538.149)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.868.153.156	1.144.846.404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.194.463	81.194.463
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	23	14

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 526/NQ-PVChem ngày 24 tháng 4 năm 2026 với số tiền dự kiến trích của Tổng Công ty là 1.160.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 và 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của các Công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế của Tổng Công ty năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 526/NQ-PVChem ngày 24 tháng 4 năm 2026 (lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được báo cáo trong kỳ trước là 88 VND/cổ phiếu).

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng, thuê phòng thí nghiệm không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	15.779.216.630	22.782.460.521
Trên 1 năm đến 5 năm	19.510.105.180	21.951.028.979
Trên 5 năm	133.979.613.875	136.260.064.328
	169.268.935.685	180.993.553.828

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng liên doanh ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA, Tổng Công ty có khoản cam góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (“công ty dự án”) để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép tại Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, với số tiền là 3.616.236 USD, tương đương 98.000.000.000 VND. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày công ty dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Công ty dự án và Công ty dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần môi trường Nghi Sơn và Richfarm Agri PTY LTD, Tổng Công ty có khoản cam kết góp vốn để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy tái chế nhựa PET tại Khu xử lý chất thải tập trung Nghi Sơn – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa với tỷ lệ góp vốn là 35% tổng vốn góp. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 20 ngày làm việc, thời gian góp vốn lần đầu tiên không được vượt quá 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo góp vốn của Ban Điều phối. Tiến độ góp vốn được quy định như sau:

	Vốn góp dự kiến
Giai đoạn 1	
Năm 2026	28,02 tỷ đồng
Năm 2027	18,70 tỷ đồng
Giai đoạn 2	
Năm 2029	11,77 tỷ đồng
Tổng cộng	58,49 tỷ đồng

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên đang trong quá trình triển khai các thủ tục liên quan đến việc thực hiện dự án.

Cam kết mua hàng

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng nguyên tắc ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cam kết mua nhiệt lạnh LNG từ Tổng Công ty

Khí Việt Nam - CTCP với sản lượng từ 65 tấn LNG/giờ trở lên và liên tục 24 giờ/330 ngày/năm kể từ khi Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép được đưa vào vận hành thương mại, dự kiến như sau:

<u>Năm vận hành</u>	<u>Sản lượng mua LNG dự kiến</u>
Năm thứ 1 (50% công suất)	257.400 tấn
Năm thứ 2 (65% công suất)	334.620 tấn
Năm thứ 3 (80% công suất)	411.840 tấn
Năm thứ 4 trở đi (100% công suất)	514.800 tấn

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.171.904.506.592	741.099.296.393
Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Nghi Sơn	275.784.261.422	228.054.458.430
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)	219.880.046.443	11.576.897.730
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09	148.431.493.088	55.422.469.242
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	120.817.768.280	111.162.671.582
Chi nhánh Điều Hành Dầu Khí Cửu Long – Công ty TNHH – TCT Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP-CUU LONG)	106.389.211.259	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	74.575.874.074	-
Công Ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	60.117.747.350	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	44.297.280.310	49.461.585.080
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	28.765.752.229	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	19.875.599.187	3.629.999.080
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.750.876.976	130.467.003.800
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	13.180.730.000	21.576.670.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	2.001.141.390	49.770.189.873
Các bên liên quan khác	42.036.724.584	79.977.351.576

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	317.336.100.332	260.524.546.219
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)	166.775.745.387	141.743.993.738
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	42.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	38.892.960.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	20.719.504.231	2.579.555.940
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	11.800.594.085	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	8.528.511.722	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	957.626.378	1.239.534.593
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	622.997.688	1.275.607.332
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	353.944.500	3.234.350.846
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	-	87.222.001.416
Các bên liên quan khác	25.794.216.341	23.229.502.354

Số dư công nợ khác chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	485.878.357.945	638.290.066.518
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	124.889.408.242	231.171.167.958
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cừu Long	72.265.097.395	14.167.559.952
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	67.876.135.225	57.914.906.072
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09-3/12)	62.229.820.777	62.362.874.368
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)	28.665.900.546	20.718.703.750
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	25.967.056.476	13.798.254.786
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	11.618.160.902	20.206.416.556
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	510.300.000	108.575.239.863
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	-	9.065.552.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	33.963.072.000
Các bên liên quan khác	91.856.478.382	66.346.318.813
Phải trả người bán ngắn hạn	86.949.183.685	138.324.146.794
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)	35.244.009.252	22.947.833.437
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24.882.856.043	42.235.212.906
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	8.881.646.911	14.994.483.517
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	42.392.506.806
Các bên liên quan khác	17.940.671.479	15.754.110.128

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	12.237.181.519	3.975.899.311
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	12.237.181.519	3.975.899.311
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.443.515.573	8.771.274.472
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	8.771.274.472	8.771.274.472
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	618.241.101	-
Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng quốc gia Việt Nam	54.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.835.904.373	9.004.983.796
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	8.707.424.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	8.939.797.390	8.417.837.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	188.682.983	587.146.333

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	639.091.800	693.051.640
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	627.537.227	675.118.324
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	992.126.938	1.163.317.225
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	460.000.000	420.000.000
Thành viên khác trong Ban điều hành	1.473.051.680	1.144.858.109
Ban Kiểm toán nội bộ	600.763.636	599.987.878
	4.792.571.282	4.696.333.176

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 16.941.729.689 VND (kỳ trước: 1.374.429.689 VND) là số tiền cổ tức phải trả phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 244.797.456.410 VND (kỳ trước: 136.794.191.063 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Các khoản tương đương tiền	112	34.615.794.520	410.054.942	35.025.849.462
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	230.912.900.000	4.881.331.770	235.794.231.770
Phải thu ngắn hạn khác	135	81.798.391.918	(5.291.386.712)	76.507.005.206
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.374.429.689	1.374.429.689
Phải trả ngắn hạn khác	320	14.382.936.452	(1.374.429.689)	13.008.506.763



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026